

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ IV VÀ NĂM 2022
TỈNH HÀ TĨNH

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính năm 2022 (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2022 (Tỷ đồng)	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	92.959,57	100,00	53.099,48	103,98
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13.953,88	15,01	7.151,35	100,11
Công nghiệp và xây dựng	37.403,26	40,24	22.425,80	98,54
Dịch vụ	32.414,74	34,87	18.185,73	103,74
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9.187,69	9,88	5.336,59	101,59

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm				
Ngô	Ha	4726	4.722	99,92
Khoai lang	Ha	1519	1.405	92,50
Lạc	Ha	24	9	39,17
Rau các loại	Ha	4780	4.560	95,40

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	633.351	617.289	97,46
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
<i>Lúa đông xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	59.478	59.813	100,56
Diện tích thu hoạch	Ha	59.336	59.705	100,62
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	58,95	55,87	94,77
Sản lượng	Tấn	349.793	333.566	95,36
<i>Lúa hè thu</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	44.955	44.526	99,05
Diện tích thu hoạch	Ha	44.955	44.526	99,05
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	51,12	50,32	98,44
Sản lượng	Tấn	229.803	224.062	97,50
<i>Lúa mùa</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	490	415	84,64
Diện tích thu hoạch	Ha	490	415	84,64
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	18,90	16,44	86,96
Sản lượng	Tấn	926	682	73,60
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	12.185	12.951	106,29
Diện tích thu hoạch	Ha	12.185	12.951	106,29
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	43,36	45,54	105,04
Sản lượng	Tấn	52.828	58.979	111,64
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.571	3.762	105,34
Diện tích thu hoạch	Ha	3.571	3.762	105,34
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	72,65	72,61	99,95
Sản lượng	Tấn	25.943	27.313	105,28
<i>Sắn (mỳ)</i>				

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Diện tích gieo trồng	Ha	2.450	2.625	107,15
Diện tích thu hoạch	Ha	2.450	2.625	107,15
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	151	152	100,86
Sản lượng	Tấn	37.033	40.025	108,08
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	10.377	9.194	88,60
Diện tích thu hoạch	Ha	10.377	9.194	88,60
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	28,07	24,22	86,28
Sản lượng	Tấn	29.130	22.268	76,45
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	13.675	14.158	103,53
Diện tích thu hoạch	Ha	13.675	14.158	103,53
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	69,76	70,44	100,97
Sản lượng	Tấn	95.395	99.719	104,53
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.346	3.011	90,00
Diện tích thu hoạch	Ha	3.346	3.011	90,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	10,72	10,53	98,18
Sản lượng	Tấn	3.587	3.169	88,36
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	148	164	111,22
Diện tích thu hoạch	Ha	148	164	111,22
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	454,37	485,94	106,95
Sản lượng	Tấn	6.711	7.983	118,95

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Cây công nghiệp				
Chè búp				
Diện tích hiện có	Ha	1.241	1.266	102,01
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.041	1.082	103,94
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	94,60	98,45	104,07
Sản lượng	Tấn	9.848	10.652	108,16
Chè hái lá				
Diện tích hiện có	Ha	1.892	1.763	93,18
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.803	1.706	94,62
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	110,62	115,29	104,22
Sản lượng	Tấn	19.945	19.668	98,61
Cao su				
Diện tích hiện có	Ha	8.491	8.460	99,63
Diện tích cho sản phẩm	Ha	4.025	4.447	110,48
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	9,12	9,20	100,92
Sản lượng	Tấn	3.669	4.091	111,50
Hồ tiêu				
Diện tích hiện có	Ha	68	58	85,29
Diện tích cho sản phẩm	Ha	67	53	79,10
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	16,12	19,43	120,56
Sản lượng	Tấn	108	103	95,37
Cây ăn quả				
Cam				
Diện tích hiện có	Ha	7.476	7.616	101,87
Diện tích cho sản phẩm	Ha	6.062	6.494	107,13
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	105,28	100,49	95,45
Sản lượng	Tấn	63.821	65.257	102,25

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Chanh				
Diện tích hiện có	Ha	1.305	1.208	92,57
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.216	1.158	95,23
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	120,87	124,03	102,62
Sản lượng	Tấn	14.698	14.363	97,72
Bưởi				
Diện tích hiện có	Ha	3.949	4.410	111,67
Diện tích cho sản phẩm	Ha	2.859	2.996	104,79
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	114,22	117,18	102,59
Sản lượng	Tấn	32.656	35.107	107,51
Xoài				
Diện tích hiện có	Ha	486	491	101,03
Diện tích cho sản phẩm	Ha	473	437	92,39
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	31,44	32,11	102,12
Sản lượng	Tấn	1.487	1.403	94,35
Chuối				
Diện tích hiện có	Ha	2.255	2.209	97,96
Diện tích cho sản phẩm	Ha	2.158	2.029	94,02
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	114,79	119,46	104,07
Sản lượng	Tấn	24.772	24.239	97,85
Mít				
Diện tích hiện có	Ha	1.151	1.182	102,69
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.093	1.115	102,01
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	121,90	125,95	103,32
Sản lượng	Tấn	13.324	14.043	105,40

5. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.150	67.512	100,54
Bò	168.550	169.315	100,45
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.083	2.090	100,34
Lợn	408.721	402.150	98,39
Gia cầm (nghìn con)	10.101	10.120	100,19
<i>Trong đó: Gà</i>	8.403	8.360	99,49

6. Sản phẩm chăn nuôi năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022	Cả năm 2022
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	830	861	3.600	99,40	101,41	101,01
Thịt bò	2.350	2.450	9.950	99,58	98,99	101,38
Thịt lợn	17.096	19.364	68.810	99,79	101,95	101,32
Thịt gia cầm	5.560	5.729	25.396	100,72	102,14	101,43
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	92.850	93.072	354.045	100,54	100,27	100,72
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	2.680	2.620	9.710	100,00	97,76	100,31

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 12 và năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 12/2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12/2022 so với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.205	9.460	94,58	101,08
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	78,4	501,3	99,97	105,71
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	155,2	436,6	94,17	92,63
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	1	-	33,33
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	0,4	-	32,52
Số vụ phá rừng	Vụ	39	106	57,35	94,64
Diện tích rừng bị phá	Ha	12,4	49,5	34,41	99,18
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	418	2.912	85,48	94,27

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp các quý năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022	Cả năm 2022
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.381	4.632	9.460	104,29	96,20	101,08
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	130,38	200,24	501,27	106,80	100,26	105,71
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	47,07	238,36	436,61	98,05	93,84	92,63
Số vụ cháy rừng	Vụ	1	-	1	33,33	-	33,33
Diện tích rừng bị cháy	Ha	0,40	-	0,40	32,52	-	32,52
Số vụ phá rừng	Vụ	21	45	106	110,53	60,00	94,64
Diện tích rừng bị phá	Ha	19,30	17,69	49,48	342,27	46,85	99,18
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	207	843	2.912	116,95	89,49	94,27

9. Sản lượng thủy sản tháng 12 và năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Ước tính tháng 12/2022 (Tấn)	Ước tính năm 2022 (Tấn)	Tháng 12/2022 so với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 so với năm 2021(%)
Tổng sản lượng thủy sản	2.127	55.156	93,45	101,56
Cá	1.095	33.298	90,80	102,06
Tôm	639	6.789	116,61	105,11
Thủy sản khác	393	15.069	75,29	98,98
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	615	16.285	118,73	103,19
Cá	98	7.215	89,91	100,95
Tôm	499	5.687	128,61	106,62
Thủy sản khác	18	3.383	85,71	102,48
Sản lượng thủy sản khai thác	1.512	38.871	86,01	100,89
Cá	997	26.083	90,88	102,37
Tôm	140	1.102	87,50	97,96
Thủy sản khác	375	11.686	74,85	98,00

10. Sản lượng thủy sản các quý năm 2022*(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)*

	Thực hiện quý III năm 2022 (Tấn)	Ước tính quý IV năm 2022 (Tấn)	Ước tính năm 2022 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022	Cả năm 2022
Tổng sản lượng thủy sản	18.964	10.045	55.156	100,44	98,92	101,56
Cá	10.629	6.283	33.298	101,69	98,17	102,06
Tôm	3.468	1.740	6.789	104,39	108,34	105,11
Thủy sản khác	4.867	2.022	15.069	95,30	94,09	98,98
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	7.426	2.667	16.285	101,91	110,39	103,19
Cá	2.876	1.022	7.215	102,28	98,84	100,95
Tôm	3.187	1.432	5.687	104,42	113,65	106,62
Thủy sản khác	1.363	213	3.383	95,78	174,59	102,48
Sản lượng thủy sản khai thác	11.538	7.378	38.871	99,52	95,34	100,89
Cá	7.753	5.261	26.083	101,48	98,04	102,37
Tôm	281	308	1.102	104,07	89,02	97,96
Thủy sản khác	3.504	1.809	11.686	95,11	89,25	98,00

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

Đơn vị: %

	Tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2022 so với năm trước
Toàn ngành công nghiệp	79,49	98,59	84,75	83,47
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	79,80	105,56	93,50	95,02
Khai thác quặng kim loại	81,12	92,79	106,11	98,98
Khai khoáng khác	79,71	106,48	92,81	94,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo	76,56	98,67	84,12	85,89
Sản xuất chế biến thực phẩm	96,56	80,40	107,46	100,75
Sản xuất đồ uống	134,26	138,24	122,83	120,17
Dệt	97,91	86,39	87,11	98,51
Sản xuất trang phục	66,34	94,23	100,48	100,60
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99,24	100,04	96,16	103,12
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	158,33	100,00	155,26	290,15
In, sao chép bản ghi các loại	82,14	98,55	104,78	90,16
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	78,85	94,70	74,11	88,89
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	122,83	86,25	97,83	118,22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	160,35	92,56	166,72	165,72
Sản xuất kim loại	73,44	99,56	82,81	83,50
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,88	102,50	100,34	92,21
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,34	105,11	102,84	110,63

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

Đơn vị: %

	Tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2022 so với năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,70	97,10	89,20	70,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,70	97,10	89,20	70,63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	70,66	103,03	76,54	82,55
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	67,66	103,28	72,42	80,67
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,68	101,19	135,15	105,93

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

Đơn vị: %

	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	90,02	94,46	66,22	81,83
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	105,62	89,19	96,99	92,19
Khai thác quặng kim loại	91,66	112,68	94,70	87,69
Khai khoáng khác	106,78	86,94	97,16	92,49
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,14	102,69	63,83	79,83
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,86	98,46	96,61	102,58
Sản xuất đồ uống	102,40	118,79	143,66	120,64
Dệt	101,92	102,38	100,88	90,17
Sản xuất trang phục	106,64	122,36	98,83	81,23
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	104,66	104,69	103,86	99,39
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	324,35	231,43	355,33	350,00
In, sao chép bản ghi các loại	101,45	100,02	71,91	92,83
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	96,92	95,97	86,36	77,05
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	135,96	103,43	126,86	111,89
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	136,99	172,08	187,52	162,55
Sản xuất kim loại	96,03	104,62	56,04	77,35
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,77	35,22	116,47	104,33
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,53	116,74	117,16	107,20

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

Đơn vị: %

	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	60,37	61,56	76,97	97,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	60,37	61,56	76,97	97,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	91,29	88,70	75,51	74,31
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	92,06	87,04	72,91	71,02
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	84,29	113,45	114,25	116,13

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước tính tháng 12 năm 2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	240	200	4.187	80,00	86,11
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	116	110	1.556	113,10	103,31
Đá xây dựng khác	1000 M ³	155	165	1.875	80,17	85,46
Mực đông lạnh	Tấn	46	47	446	117,65	72,55
Chè nguyên chất (chè xanh, chè đen)	Tấn	211	145	2.208	116,84	131,55
Thức ăn cho gia súc	Tấn	888	919	10.539	82,34	89,80
Bia đóng lon	1000 Lít	5.426	7.500	66.715	122,83	120,17
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	610	527	6.741	87,11	98,51
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	37	35	469	84,65	110,11
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	217	206	2.881	74,11	88,89
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	18.322	15.803	201.254	97,83	118,22
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.984	4.346	89.838	72,06	130,72
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	12.333	11.765	156.025	100,37	231,00
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	352	350	4.447	83,48	83,02
Điện sản xuất	Triệu KWh	680	659	7.497	87,54	69,65
Điện thương phẩm	Triệu KWh	109	110	1.398	126,37	119,49
Nước uống được	1000 M ³	2.225	2.278	25.608	126,79	112,37
Nước không uống được	1000 M ³	1.517	1.567	23.266	71,81	80,36
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.563	7.661	90.675	142,98	114,48

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	590	690	68,60	106,15
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	363	319	101,22	84,38
Đá xây dựng khác	1000 M ³	474	482	96,47	82,27
Mực đông lạnh	Tấn	125	144	86,94	96,02
Chè nguyên chất (chè xanh, chè đen)	Tấn	724	637	123,62	147,96
Thức ăn cho gia súc	Tấn	2.280	2.706	72,84	96,95
Bia đóng lon	1000 Lít	16.317	18.522	143,66	120,64
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cỏi ...	Tấn	1.604	1.725	100,88	90,17
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	134	112	113,37	102,52
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	715	640	86,36	77,05
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	46.445	52.269	126,86	111,89
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	25.756	19.344	132,66	107,24
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	45.137	36.052	276,89	165,97
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	705	1.061	53,19	77,43
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.669	1.777	74,94	96,13
Điện thương phẩm	Triệu KWh	401	342	111,58	127,95
Nước uống được	1000 M ³	6.755	6.540	109,32	120,18
Nước không uống được	1000 M ³	5.649	4.751	72,52	70,48
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	22.300	22.826	123,36	123,52

15. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Thực hiện quý III năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính cả năm 2022 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022	Cả năm 2022
TỔNG SỐ	11.836,67	13.077,38	40.355,15	168,94	148,38	147,74
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.026,03	3.793,62	8.264,05	108,31	132,47	115,63
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	7,55	7,07	17,62	71,21	84,30	48,72
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	12,55	23,53	93,39	131,02	283,66	412,65
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	25,80	48,42	157,75	296,55	594,77	353,03
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.560,29	6.174,20	21.364,51	116,98	127,55	119,37
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	4.002,04	2.801,00	9.675,89	2.831,16	327,94	702,75
Vốn huy động khác (KV Nhà nước)	202,41	229,54	781,94	95,27	99,75	99,08

16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 12 và năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Thực hiện tháng 11 năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2022 (Tỷ đồng)	Năm 2022 so với kế hoạch (%)	Năm 2022 so với năm 2021(%)
TỔNG SỐ	890,21	998,05	6.837,34	91,28	102,06
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	751,83	861,45	5.455,55	88,92	104,57
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	113,52	128,04	1.375,31	92,90	121,66
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sự dụng đất</i>	90,95	91,70	575,06	99,48	213,71
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	466,90	549,92	3.417,17	92,97	105,33
Vốn nước ngoài (ODA)	130,00	136,00	437,14	58,32	69,82
Xổ số kiến thiết	-	-	7,26	65,95	72,55
Vốn khác	41,41	47,49	218,67	100,00	106,07
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	113,92	118,49	1.131,03	101,84	124,33
Vốn cân đối ngân sách huyện	91,47	92,78	1.027,52	101,77	124,14
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sự dụng đất</i>	85,41	80,98	1.009,34	100,00	127,76
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	22,45	25,71	103,51	102,54	126,26
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	24,46	18,11	250,76	102,43	43,79
Vốn cân đối ngân sách xã	14,91	18,11	218,76	102,82	40,02
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sự dụng đất</i>	14,91	18,11	194,64	91,55	37,23
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	9,55	-	32,00	99,83	122,83

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Thực hiện quý II năm 2022 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý III năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2022 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
TỔNG SỐ	1.297,98	1.892,09	2.601,20	100,96	110,63	96,86
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	978,26	1.448,08	2.205,96	99,18	110,10	100,25
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	370,48	422,64	339,21	147,85	129,78	97,08
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	57,51	210,92	267,90	83,15	163,39	794,22
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	607,78	890,72	1.389,20	115,63	110,70	88,34
Vốn nước ngoài (ODA)	-	36,64	353,50	-	23,11	397,83
Xổ số kiến thiết	-	5,23	2,03	-	-	20,30
Vốn khác	-	92,85	122,02	-	350,63	67,91
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	251,44	352,01	335,66	132,84	148,49	109,31
Vốn cân đối ngân sách huyện	251,44	314,87	269,29	132,84	142,14	111,91
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	251,44	314,87	251,42	140,18	148,57	110,79
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	37,14	66,37	-	239,09	99,88
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	68,28	92,00	59,58	62,03	58,22	33,49
Vốn cân đối ngân sách xã	68,28	75,72	43,86	62,03	49,80	27,79
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	68,28	51,60	43,86	66,35	34,49	29,21
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	16,28	15,72	-	271,99	78,32

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Thực hiện tháng 11 năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2022 (Tỷ đồng)	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	4.926,77	5.095,17	52.885,70	132,60	126,09
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.179,14	2.228,30	22.991,79	123,77	124,01
Hàng may mặc	284,25	304,30	2.915,47	183,57	145,62
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	525,03	538,50	5.434,99	163,92	129,15
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	28,44	30,20	277,77	116,54	104,01
Gỗ và vật liệu xây dựng	237,66	246,78	2.619,25	120,08	119,30
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	401,23	421,48	4.552,64	114,29	107,73
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	210,66	220,57	2.434,98	104,60	109,91
Xăng, dầu các loại	554,44	574,88	5.791,29	145,57	147,97
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	81,84	85,64	999,80	117,06	126,45
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	79,20	83,26	902,55	174,54	156,15
Hàng hóa khác	232,43	244,37	2.681,49	178,57	139,32
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	112,45	116,89	1.283,68	138,77	118,64

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Thực hiện quý III năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2022 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
TỔNG SỐ	13.845,83	14.860,37	145,16	137,16
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	6.001,84	6.535,27	140,47	129,41
Hàng may mặc	827,22	883,02	227,17	200,18
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.466,94	1.583,20	164,97	168,15
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	70,94	86,46	98,61	110,22
Gỗ và vật liệu xây dựng	705,35	716,93	125,00	117,24
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.153,09	1.214,88	106,10	124,69
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	604,39	634,68	121,34	100,53
Xăng, dầu các loại	1.484,22	1.669,80	163,26	148,73
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	253,75	247,97	124,28	110,28
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	232,32	239,57	222,21	189,15
Hàng hóa khác	721,31	708,28	225,76	184,20
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	324,46	340,31	127,94	137,65

**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12 và năm 2022**

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Thực hiện tháng 11 năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2022 (Tỷ đồng)	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2022 so với năm 2021(%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	538,96	542,60	6.056,88	206,49	173,91
Dịch vụ lưu trú	18,49	20,25	245,63	406,13	223,28
Dịch vụ ăn uống	520,47	522,35	5.811,25	202,63	172,30
Du lịch lữ hành	0,89	1,58	16,22	-	220,51
Dịch vụ tiêu dùng khác	259,21	277,51	2.578,04	208,96	173,78

**21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2022**

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Thực hiện quý III năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2022 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.617,32	1.616,46	438,53	229,52
Dịch vụ lưu trú	78,57	54,79	775,78	418,41
Dịch vụ ăn uống	1.538,75	1.561,67	429,01	225,94
Du lịch lữ hành	4,94	3,16	-	-
Dịch vụ tiêu dùng khác	673,91	776,85	269,53	251,79

22. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành tháng 12 và năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11/2022	Ước tính tháng 12/2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12/2022 so với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	97.444	106.553	1.352.209	272,40	195,00
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	43.806	47.703	564.601	444,12	189,34
+ Khách quốc tế	"	23	38	767	108,57	96,24
+ Khách trong nước	"	43.783	47.665	563.834	445,22	189,59
- Lượt khách trong ngày	"	53.638	58.850	787.608	207,39	199,26
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	73.812	81.267	1.081.562	318,36	176,52
- Khách quốc tế	"	373	432	4.525	348,39	126,04
- Khách trong nước	"	73.439	80.835	1.077.037	318,21	176,82
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	360	460	7.366	-	140,12
- Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
- Lượt khách trong nước	"	360	450	7.356	-	139,93
- Lượt khách VN ra NN	"	-	10	10	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	1.010	1.290	24.499	-	175,43
- Ngày khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	1.010	1.250	24.459	-	175,15
- Ngày khách VN ra NN	"	-	40	40	-	-

23. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành các quý năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
I. Dịch vụ lưu trú					
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	431.788	289.332	616,45	313,20
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	194.658	129.653	659,21	380,20
+ Khách quốc tế	"	253	72	275,00	73,47
+ Khách trong nước	"	194.405	129.581	660,41	381,09
- Lượt khách trong ngày	"	237.130	159.679	585,30	274,00
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	325.874	218.458	553,02	356,42
- Khách quốc tế	"	1.603	1.125	458,00	333,83
- Khách trong nước	"	324.271	217.333	553,59	356,54
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch					
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	2.353	1.176	-	-
- Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-
- Lượt khách trong nước	"	2.353	1.166	-	-
- Lượt khách VN ra NN	"	-	10	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	7.549	3.298	-	-
- Ngày khách quốc tế	"	-	-	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	7.549	3.258	-	-
- Ngày khách VN ra NN	"	-	40	-	-

24. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

Đơn vị: %

	Tháng 12 năm 2022 so với			Bình quân quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Năm 2022 so với năm 2021
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 12 năm 2021	Tháng 11 năm 2022		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,88	103,20	99,90	103,16	102,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,73	105,73	99,93	105,67	99,93
<i>Trong đó:</i> Lương thực	113,64	105,40	100,75	105,02	102,61
Thực phẩm	112,13	106,97	99,76	106,98	99,36
Ăn uống ngoài gia đình	102,84	100,56	100,08	100,42	100,64
Đồ uống và thuốc lá	106,96	102,06	100,00	102,19	102,27
May mặc, mũ nón và giày dép	108,37	100,98	100,00	101,24	101,92
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,39	105,18	100,87	104,28	105,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,08	100,23	100,06	100,36	100,66
Thuốc và dịch vụ y tế	102,39	100,41	100,17	100,28	100,21
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,03	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,34	100,90	97,80	101,79	109,62
Bưu chính viễn thông	98,91	99,25	100,00	99,27	99,63
Giáo dục	118,20	102,35	100,00	102,35	100,88
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	119,69	102,31	100,00	102,31	100,76
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,27	103,31	100,01	103,53	102,90
Đồ dùng và dịch vụ khác	105,29	100,67	100,35	100,55	100,70
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138,05	103,11	101,04	101,55	101,43
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,81	103,10	97,01	105,09	102,12

25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Ước tính tháng 12 năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2022 (Tỷ đồng)	Tháng 12 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Tổng số	459,65	5.446,13	101,63	130,64	125,45
Vận tải hành khách	110,45	1.195,82	101,94	233,72	142,38
Đường bộ	110,35	1.194,92	101,93	233,56	142,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,10	0,90	118,18	873,95	321,84
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	281,97	3.401,34	102,11	125,30	129,54
Đường bộ	281,20	3.393,01	102,08	125,45	129,63
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,77	8,33	115,96	87,17	100,11
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	67,14	848,05	99,18	84,40	96,84
Bưu chính chuyển phát	0,09	0,92	96,77	-	-

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2022)

	Thực hiện quý III năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2022 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
Tổng số	1.390,05	1.389,50	173,28	138,12
Vận tải hành khách	329,93	325,70	768,49	266,02
Đường bộ	329,70	325,43	768,44	265,87
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,23	0,27	840,47	874,33
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	874,13	853,03	153,36	130,82
Đường bộ	872,05	850,91	153,42	130,95
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2,08	2,12	131,16	92,90
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	185,75	210,50	98,13	90,93
Bưu chính chuyển phát	0,24	0,27	-	-

27. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2022)

	Ước tính tháng 12 năm 2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.496,69	15.424,46	101,93	281,12	139,44
Đường bộ	1.482,02	15.257,68	101,79	280,69	138,78
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	14,67	166,78	118,89	331,63	245,74
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	260,81	2.644,88	101,72	286,50	142,15
Đường bộ	260,79	2.644,67	101,72	286,49	142,15
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,21	124,09	390,61	205,42
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.194,49	38.193,31	102,16	123,55	130,12
Đường bộ	3.171,98	37.952,78	102,10	123,77	130,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	22,51	240,53	112,40	98,46	107,00
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	81,80	971,99	103,00	124,20	127,89
Đường bộ	81,52	969,64	102,97	124,15	127,88
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,28	2,35	112,90	139,96	130,18
Hàng không	-	-	-	-	-

28. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2022)

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.551,93	4.424,15	818,71	311,89
Đường bộ	4.507,09	4.386,05	829,84	311,95
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	44,84	38,10	348,62	305,44
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	790,50	770,44	962,17	324,70
Đường bộ	790,44	770,38	962,32	324,70
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,06	291,52	315,89
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	9.777,39	9.609,58	153,69	129,61
Đường bộ	9.727,50	9.546,79	154,03	129,84
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	49,89	62,79	107,38	101,88
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	248,77	244,44	153,99	126,29
Đường bộ	248,24	243,63	153,99	126,20
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,52	0,81	154,10	160,82
Hàng không	-	-	-	-

29. Xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 12 và năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2022)

	Ước tính tháng 12/2022 (Triệu USD)	Ước tính năm 2022 (Triệu USD)	Tháng 12/2022 so với tháng 11/2022 (%)	Tháng 12/2022 so với tháng 12/2021 (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	170,20	1.800,20	115,49	81,12	90,01
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,40	4,12	200,00	100,00	84,08
Chè	0,30	5,50	120,00	100,00	125,00
Dăm gỗ	5,00	75,44	103,09	152,44	154,91
Hàng dệt và may mặc	3,00	27,49	107,14	154,64	213,10
Xơ, sợi dệt các loại	0,60	11,39	111,11	30,46	72,55
Thép, phôi thép	145,50	1.559,13	113,69	75,47	86,62
- Xuất khẩu từ FHS	150,60	1.626,47	114,52	75,55	87,40
Kim ngạch Nhập khẩu	198,25	3.400,44	101,76	63,79	103,04
- Nhập khẩu từ Formosa	165,50	2.927,66	102,24	57,89	106,04

30. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2022*(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)*

	Sơ bộ tháng 12 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 12/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 12 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	16	109	123,08	94,12	94,78
Đường bộ	16	108	133,33	94,12	93,91
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	12	91	109,09	92,31	94,79
Đường bộ	12	90	120,00	92,31	93,75
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	7	46	116,67	100,00	92,00
Đường bộ	7	46	116,67	100,00	92,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	17	71	170,00	1.700,00	112,70
Số người chết (Người)	-	1	-	-	33,33
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	50,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	102,5	5.025,6	341,67	732,14	182,42

31. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Đơn vị tính	Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	20	26	23	40
Đường bộ	"	20	26	23	39
Đường sắt	"	-	-	-	1
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	18	21	21	31
Đường bộ	"	18	21	21	30
Đường sắt	"	-	-	-	1
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	11	8	9	18
Đường bộ	"	11	8	9	18
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	11	21	33
Số người chết	Người	1	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	1	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	235	1.781	2.781	229

32. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 15/12/2022*(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)*

	Sơ bộ năm 2022 (Tỷ đồng)	Thực hiện năm 2021 (Tỷ đồng)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)	Cơ cấu năm 2022 (%)	Cơ cấu năm 2021 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (Đã loại trừ hoàn thuế)	14.605,64	15.445,77	94,56	100,00	100,00
I. Thu nội địa	8.027,79	7.926,11	101,28	54,96	51,32
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	989,99	1.116,57	88,66	6,78	7,23
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.327,07	902,42	147,06	9,09	5,84
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	820,10	717,30	114,33	5,61	4,64
Thuế thu nhập cá nhân	470,98	325,25	144,81	3,22	2,11
Thuế bảo vệ môi trường	489,90	736,57	66,51	3,35	4,77
Thu phí, lệ phí	677,35	743,24	91,13	4,64	4,81
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>548,93</i>	<i>156,07</i>	<i>351,72</i>	<i>3,76</i>	<i>1,01</i>
Các khoản thu về nhà, đất	2.952,73	3.065,30	96,33	20,22	19,85
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	13,46	8,03	167,62	0,09	0,05
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	89,68	58,41	153,54	0,61	0,38
Thu khác ngân sách	182,73	227,76	80,23	1,25	1,47
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	12,56	24,21	51,88	0,09	0,16
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi của ngân sách nhà nước	1,24	1,05	118,10	0,01	0,01
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	6.335,05	6.766,98	93,62	43,37	43,81
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V. Thu khác	242,80	752,68	32,26	1,66	4,87

33. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 15/12/2022.

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Sơ bộ năm 2022 (Tỷ đồng)	Thực hiện năm 2021 (Tỷ đồng)	Năm 2022 so với năm trước (%)	Cơ cấu năm 2022 (%)	Cơ cấu năm 2021 (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	19.128,17	20.056,24	95,37	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	8.565,26	9.674,00	88,54	44,78	48,23
II. Chi trả nợ lãi	0,44	3,10	14,19	0,00	0,02
III. Chi thường xuyên	10.475,66	10.364,64	101,07	54,77	51,68
Chi quốc phòng	274,71	261,85	104,91	1,44	1,31
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	899,10	867,29	103,67	4,70	4,32
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.424,63	3.273,29	104,62	17,90	16,32
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	744,28	806,12	92,33	3,89	4,02
Chi khoa học, công nghệ	41,72	52,27	79,82	0,22	0,26
Chi văn hóa, thông tin	96,20	87,72	109,67	0,50	0,44
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	42,55	34,42	123,62	0,22	0,17
Chi thể dục, thể thao	65,67	47,70	137,67	0,34	0,24
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	112,72	119,22	94,55	0,59	0,59
Chi sự nghiệp kinh tế	660,87	789,32	83,73	3,45	3,94
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.418,36	2.413,65	100,20	12,64	12,03
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.656,46	1.577,49	105,01	8,66	7,87
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	8,78	3,74	234,76	0,05	0,02
Chi khác	29,61	30,56	96,89	0,15	0,15
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,34	1,34	100,00	0,01	0,01
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	85,47	13,16	649,47	0,45	0,07

34. Một số chỉ tiêu dân số và lao động năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 366/CTK-TH ngày 26/12/2022)

	Thực hiện năm 2021 (Người)	Ước tính năm 2022 (Người)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Dân số trung bình	1.296.622	1.319.181	101,74
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	642.159	654.053	101,85
Nữ	654.463	665.128	101,63
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	287.766	294.156	102,22
Nông thôn	1.008.856	1.025.025	101,60
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	513.654	530.805	103,34
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	269.923	280.673	103,98
Nữ	243.731	250.132	102,63
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	127.890	123.132	96,28
Nông thôn	385.764	407.673	105,68
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	489.598	505.162	103,18
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	157.495	155.170	98,52
Công nghiệp và xây dựng	138.996	144.686	104,09
Dịch vụ	193.107	205.306	106,32